

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-ST

Ngày: 02-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 21/2020/TLST-KDTM ngày 12/6/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-KDTM ngày 12/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X; trụ sở: Số J, đường TQK, phường LTT, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh H, sinh năm 1990; địa chỉ: Phường HA, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 27/10/2020), có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH NMĐ; trụ sở: Số G, đường CMTT, khu phố Z, phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Lý K, sinh năm 1983; địa chỉ: Số G1, đường NĐT, tổ G2, khu phố G3, phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Lý K, sinh năm 1983; địa chỉ: Số G1, đường NĐT, tổ G2, khu phố G3, phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số Z1, đường NĐT, tổ G2, khu phố G3, phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1976; địa chỉ: Số K1, đường NGT, tổ K2, khu K3, phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị CN, sinh năm 1987; địa chỉ: Số K1, đường NGT, tổ K2, khu K3, phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 25/5/2020, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/9/2020, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần X - Chi nhánh B (Sau đây gọi tắt là: Ngân hàng X - CN B) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ (sau đây gọi tắt là: Công ty NMĐ) có ký kết các Hợp đồng tín dụng để vay tiền, cụ thể dưới đây:

Hợp đồng thứ nhất: Ngày 25/01/2017, Công ty NMĐ có vay của Ngân hàng X - CN B số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD. Lãi suất theo hợp đồng là 9,8%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc là 60 tháng, trả làm 60 kỳ, trả 01 kỳ/tháng, trả kỳ gốc đầu tiên ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn trả gốc. Ngân hàng X – CN B đã giải ngân cho Công ty NMĐ tổng số tiền là tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Tính đến ngày 02/12/2021, Công ty NMĐ đã thanh toán cho Ngân hàng X - CN B số tiền gốc 1.213.203.542 đồng và còn nợ của Ngân hàng X - CN B với số tiền là:

- Tiền nợ gốc: 1.786.796.458 đồng;
- Tiền lãi trong hạn: 504,201,301 đồng;
- Tiền lãi phạt chậm trả gốc: 113,005,843 đồng.

Tổng cộng là: 2.404.003.602 đồng.

Tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 003C17/BBD bao gồm:

- Thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 giữa Ngân hàng và Công ty NMĐ.

- Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Lý K, bà Trần Thị Anh T; Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Thanh M; Thế chấp tài sản là Chiếc xe ô tô con hiệu Honda Civic 2.0L 5AT FD2, biển kiểm soát xe số 61A-198.xx theo hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A.

Hợp đồng thứ hai: Ngày 06/02/2018, Công ty NMĐ vay của Ngân hàng X - CN B số tiền 18.000.000.000 đồng (mười tám tỷ đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM (hạn mức bao gồm dư nợ của Công ty NMĐ tại Hợp đồng tín dụng số

043A16/BBD ngày 21/10/2016). Ngày 22/08/2018, sửa đổi hạn mức cho vay về 12.500.000.000 đồng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/007A18/HM ngày 22/08/2018. Lãi suất theo hợp đồng là 9,8%/năm; Mục đích vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời gian trả nợ lãi và nợ gốc vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ. Ngân hàng X – CN B đã giải ngân cho Công ty NMD tổng số tiền là tiền 12.335.000.000 đồng (mười hai tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Tính đến ngày 02/12/2021, Công ty NMD đã thanh toán cho Ngân hàng X - CN B số tiền gốc 9.097.799.483 đồng và còn nợ của Ngân hàng X - CN B số tiền là:

- Tiền nợ gốc: 3,237,200,517 đồng;
- Tiền lãi trong hạn: 1,496,881,754 đồng;
- Tiền lãi phạt chậm trả gốc: 588,808,274 đồng.

Tổng cộng là: 5,322,890,545 đồng.

Tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 007A18/HM bao gồm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Lý K, bà Trần Thị Anh T.

- Thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Thanh M.

- Thế chấp xe ô tô con hiệu Honda Civic 2.0L 5AT FD2, biển kiểm soát xe số 61A-198.xx theo hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A;

- Thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 giữa Ngân hàng và Công ty NMD.

Đối với khoản vay theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng: Ngày 18/12/2014, giữa Ngân hàng X - CN B và người đại diện theo pháp luật của Công ty NMD cùng với ông Phạm Lý K có ký kết Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, số tài khoản thẻ: AP08412225. Theo đó, Ngân hàng X - CN B đã phát hành thẻ tín dụng với hạn mức 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho người đứng tên chủ tài khoản là ông Phạm Lý K, lãi suất thẻ 15%/năm, xác nhận nghĩa vụ thanh toán của Công ty NMD.

Tính đến ngày 02/12/2021, tổng doanh số sử dụng thẻ trong kỳ là 813.823.924 đồng; tổng tiền lãi phát sinh trong kỳ là 121.197.591 đồng; tổng chi phí rút tiền mặt/Phí vượt hạn mức phát sinh trong kỳ là 3.094.687 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán là 730.027.572 đồng. Dư nợ thẻ bao gồm: Tiền nợ gốc là 145.242.319 đồng; tiền lãi là 62.711.624 đồng; phí vượt hạn mức là 134.687 đồng, tổng cộng là 208.088.630 đồng.

Cho đến nay, Công ty NMD chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng cho Ngân hàng X. Mặc dù, phía nguyên đơn Ngân hàng X - CN B đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bị đơn Công ty NMD không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

** Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:*

- Tuyên buộc Công ty NMD phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X với tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt của Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018 tạm tính đến hết ngày 08/3/2020 là 7.272.246.030 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 5.706.796.458 đồng; nợ lãi là 1.211.196.541 đồng và lãi phạt là 354.253.031 đồng.

- Tuyên buộc Công ty NMD phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế Công ty NMD trả hết nợ gốc cho Ngân hàng X.

- Tuyên nếu Công ty NMD không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng X thông qua Ngân hàng X - CN B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Tuyên nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng X thông qua Ngân hàng X - CN B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty NMD để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

** Theo nội dung đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/9/2020, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:*

- Tuyên buộc Công ty NMD và ông Phạm Lý K phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, phí của Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 tạm tính đến hết ngày 30/9/2020 là 180.736.192 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 5145.242.320 đồng; nợ lãi, phí là 35.493.872 đồng.

- Tuyên buộc Công ty NMD và ông Phạm Lý K phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế Công ty NMD trả hết nợ gốc cho Ngân hàng X.

- Tuyên nếu Công ty NMD không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng X thông qua Ngân hàng X - CN B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Tuyên nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng X thông qua Ngân hàng X - CN B có quyền yêu cầu cơ

quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty NMĐ và ông Phạm Lý K để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

** Tại phiên toà:*

- Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu: Xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015. Đề nghị Toà án chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này.

- Đồng thời, nguyên đơn có yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu Công ty NMĐ có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên buộc Công ty NMĐ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X tổng số tiền tính đến hết ngày 02/12/2021 là 7.934.982.777 đồng (bảy tỷ, chín trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó:

+ Tiền dư nợ gốc là 5.169.239.294 đồng, bao gồm: Dư nợ gốc của Hợp đồng số 007A18/HM là 3.237.200.517 đồng; Dư nợ gốc của Hợp đồng số 003C17/BBD là 1.786.796.458 đồng; Dư nợ gốc của Thẻ tín dụng là 145.242.319 đồng.

+ Tiền lãi trong hạn là 2.063.794.679 đồng, bao gồm: Tiền lãi trong hạn của Hợp đồng số 007A18/HM là 1.496.881.754 đồng; Tiền lãi trong hạn của Hợp đồng số 003C17/BBD là 504.201.301 đồng; Tiền lãi trong hạn của Thẻ tín dụng là 62.711.624 đồng.

+ Tiền lãi phạt chậm trả gốc là: 701.814.117 đồng, bao gồm: Tiền lãi phạt chậm trả gốc của Hợp đồng số 007A18/HM là 588.808.274 đồng; Tiền lãi phạt chậm trả gốc của Hợp đồng số 003C17/BBD là 113.005.843 đồng.

+ Phí vượt hạn mức thẻ tín dụng là 134.687 đồng.

- Tuyên buộc Công ty NMĐ phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018; Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế Công ty NMĐ trả hết nợ gốc cho Ngân hàng X.

- Tuyên nếu Công ty NMĐ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Tuyên nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty NMĐ để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Lý K trình bày:

Ông K đại diện Công ty NMĐ có thực hiện ký kết các khoản vay của Công ty với Ngân hàng X - CN B trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến nay. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty NMĐ còn có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng X theo 03 hợp đồng tín dụng bao gồm: Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018; Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014. Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên Công ty lâm vào tình trạng khó khăn và đã tạm ngưng hoạt động hoàn toàn nên không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng X.

Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty NMĐ, đồng thời với tư cách cá nhân, Ông K thống nhất với toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng như phía Ngân hàng X đã yêu cầu và Công ty NMĐ đồng ý thanh toán cho Ngân hàng X toàn bộ số tiền này.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty NMĐ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ: Ông K chỉ đồng ý xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Ông K không đồng ý xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Thanh M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015. Vì tài sản này của ông M không có liên quan đến các khoản vay của Ông K theo Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018; Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014. Mặt khác Ông K cho rằng tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017 đã đủ để thanh toán cho các khoản nợ theo 03 hợp đồng tín dụng của Công ty NMĐ.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T trình bày:

Trước đây, bà T có đại diện Công ty NMĐ ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng X - CN B và có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/23/2014 cấp cho bà và ông Phạm Lý K. Tuy nhiên đến tháng 11 năm 2017, bà T và Ông K đã ly thân nên bà T đã bàn giao mọi quyết định hoạt động của Công ty NMĐ cho Ông K chịu trách nhiệm đại diện và xử lý. Do đó về vấn đề tranh chấp hợp đồng tín dụng với Ngân hàng X - CN B, bà T hoàn toàn không có bất cứ thông tin và không hay biết gì. Cho đến nay, bà T và Ông K đã hoàn tất thủ tục ly hôn, bà T được Ông K chấp thuận bàn giao nhà đất cho bà sử dụng để nuôi 02 con nhỏ. Vì vậy bà T hoàn toàn không biết về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty NMĐ với Ngân hàng X - CN B và không đồng ý xử lý tài sản đảm bảo là nhà đất của bà T đang ở.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Ngày 16/9/2015, giữa ông M và Ngân hàng X - CN B - Chi nhánh B có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 để bảo đảm cho Công ty NMD vay khoản tiền 3.075.211.680 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 034A15/BBD ngày 15/9/2015. Tài sản để bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 793548 (số vào sổ cấp GCN: CH03080) ngày 21/10/2013 do UBND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông M, gắn liền với quyền sử dụng đất này là toàn bộ tài sản là khách sạn trên đất. Việc thế chấp này có qua thủ tục công chứng tại văn phòng công chứng Mỹ Phước và đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Khi thế chấp, ông M có giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Ngân hàng X - CN B. Nguyên nhân ông M ký hợp đồng thế chấp là do trước đó vào năm 2015, ông M có vay của Ông K số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời điểm này, Ông K thuê thửa đất số 205, tờ bản đồ số 15PT, diện tích 713,9m², tọa lạc tại phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của ông M để kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn. Ông M chỉ cho Ông K thuê đất, còn xây dựng nhà nghỉ khách sạn là do Ông K tự xây dựng. Việc thuê đất có làm hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, do Ông K cần tiền để đầu tư làm ăn nên có mượn của Ngân hàng một số tiền (không rõ bao nhiêu). Lúc này Ông K làm hồ sơ vay ngân hàng và không hiểu sao ông M lại ký tên trên hợp đồng thế chấp 266TT15 ngày 16/9/2015. Thời điểm này công chứng viên đến tại nhà của Ông K ở phường HT và có mặt ông M để ký hợp đồng thế chấp. Đối với giao dịch bảo đảm do Ngân hàng làm, ông M không hay biết. Tuy nhiên, ông M thừa nhận chữ ký, dấu vân tay trong giấy đăng ký giao dịch bảo đảm và trên Hợp đồng thế chấp số 266TT15 ngày 16/9/2015 là do chính ông M ký tên, lấn tay. Sau đó, tháng 7/2019, ông M mua lại toàn bộ khách sạn, nhà nghỉ VT (thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 15PT, tọa lạc tại Phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) của Ông K với giá 16.000.000.000 đồng (mười sáu tỷ đồng), trong đó có 13.000.000.000 đồng mua thửa số 212 tờ bản đồ số 15PT, tọa lạc tại phường CN, thành phố Thủ Dầu Một của Ông K và toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất 212 cùng với số tiền 1.000.000.000 đồng ông M còn nợ của Ông K và 2.000.000.000 đồng tiền ông M mua lại khách sạn của Ông K xây dựng trên thửa số 205. Vợ chồng Ông K đã nhận đủ số tiền 16.000.000.000 đồng này thông qua ủy nhiệm chi của Ngân hàng X - CN B vì Ông K lúc này có hỗ trợ cho ông M vay ngân hàng.

Sau khi hoàn tất thủ tục sang tên từ Ông K qua tên ông M thì ông M sử dụng toàn bộ tài sản gồm thửa đất số 205 và 212 tờ bản đồ số 15PT, tọa lạc tại Phường CN, thành phố Thủ Dầu Một và thửa 150, tờ bản đồ số 1 để thế chấp vay của Ngân hàng X - CN B số tiền 16.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số 172C19/1864 ngày 16/7/2019.

Như vậy, hiện nay ông M không có liên quan đến khoản nợ của Ông K theo Hợp đồng cấp tín dụng số 034A15/BBD ngày 15/9/2015 vì vào năm 2019 ông M đã nhận chuyển nhượng lại toàn bộ tài sản của Ông K, tất toán xong toàn bộ nợ khoản nợ với Ông K và sau đó dùng tài sản của mình để thế chấp vay lại khoản tiền theo Hợp đồng cho vay số 172C19/1864 ngày 16/7/2019.

Ông M thừa nhận có ký tên trong các văn bản: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/9/2015, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng

đất, tài sản gắn liền với đất ngày 23/9/2015, Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 15/9/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/9/2015 số 01/266TT15 ngày 22/7/2019. Tuy nhiên, trước khi ký tên trong các văn bản này, ông M đã không đọc nội dung văn bản, cũng không được nhân viên Ngân hàng X – CN B đọc và giải thích nội dung văn bản. Do tin tưởng nên ông đã ký, ông không hề biết hậu quả pháp lý của việc ký kết các văn bản này là phải dùng tài sản của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty NMĐ.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông M không có ý kiến gì đối với số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thế tín dụng như phía Ngân hàng X đã yêu cầu Công ty NMĐ có nghĩa vụ thanh toán. Ông M không đồng ý xử lý tài sản của mình là thửa đất số 205 tờ bản đồ số 15PT, tọa lạc tại phường CN, thành phố Thủ Dầu Một để thu hồi nợ đối với các khoản nợ của Công ty NMĐ theo yêu cầu của Ngân hàng X.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị CN:

Bà Nguyễn Thị CN mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung và bổ sung người tham gia tố tụng cũng như các văn bản tố tụng khác, và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng bà CN đều vắng mặt không lý do, không có đề nghị giải quyết vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T và bà Nguyễn Thị CN vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các nội dung tranh chấp trong vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 342, 466, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 90, 91, 94, 95 và 98 của Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Căn cứ Nghị định số 183/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc xử lý tài sản thế chấp của Công ty NMĐ. Chấp nhận toàn bộ các yêu cầu còn lại của nguyên đơn Ngân hàng X đối với bị đơn Công ty NMĐ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X khởi kiện Công ty NMĐ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, cả nguyên đơn và bị đơn đều có tư cách pháp nhân và các khoản vay của 02 hợp đồng tín dụng số 007A18/HM ngày

06/02/2018 và số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 đều nhằm mục đích kinh doanh hướng đến lợi nhuận - bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014 được bên vay ký kết với tư cách đại diện pháp nhân Công ty NMD, thông tin phát hành thẻ tín dụng là “thẻ công ty”. Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền: Mục 11.2 Điều 11 của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và mục 10.2 Điều 10 thuộc Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014, các bên đều có thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi Ngân hàng X có chi nhánh thực hiện việc ký kết hợp đồng tín dụng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Đây là tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh Ngân hàng X, các bên thực hiện ký kết hợp đồng tín dụng tại trụ sở Ngân hàng X – CN B, địa chỉ tại phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T và bà Nguyễn Thị CN tham gia phiên tòa. Tuy nhiên bà T và bà CN vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và bà CN theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Xét thấy:

- Tại hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015, ông Nguyễn TD, bà Đỗ Thị MT thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/03/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X - CN B. Tuy nhiên, ông Nguyễn TD, bà Đỗ Thị MT đã rút thế chấp tài sản này vào ngày 02/07/2018. Ngân hàng đã thực hiện theo đề nghị của bên bảo đảm và bên vay, giảm hạn mức cho vay của Công ty NMD từ 18.000.000.000 đồng xuống còn 12.900.000.000 đồng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/007A18/HM ngày 02/07/2018.

- Tại hợp đồng thế chấp số 267TT15 ngày 16/9/2015, ông Trương VT, bà Huỳnh MC đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133044 (số vào sổ H37869) ngày 03/05/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một (nay là thành phố Thủ Dầu Một), tỉnh Bình Dương cấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X - CN B. Tuy nhiên ông Trương VT, bà Huỳnh MC đã rút thế chấp tài sản này vào ngày 22/08/2018. Ngân hàng đã thực hiện theo đề nghị của bên bảo đảm và bên vay, giảm hạn mức cho vay của Công ty NMD từ 12.900.000.000 đồng xuống còn 12.500.000.000 đồng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/007A18/HM ngày 22/08/2018.

- Tại Hợp đồng thế chấp số 268TC15 ngày 16/9/2015, Công ty NMD đã thế chấp xe Hyundai biển số 61A-147.xx để bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X - CN B. Ngày 17/09/2019, Công ty NMD đã tự nguyện bàn giao tài sản

này để xử lý bán đấu giá. Ngân hàng X - CN B đã tiến hành xử lý bán đấu giá theo quy định. Ngày 07/05/2020, Công ty Đấu giá Hợp danh CL đã bán đấu giá tài sản bảo đảm này cho người trúng đấu giá là ông Nguyễn Minh M2 với số tiền 410.000.000 đồng. Sau khi trừ các chi phí liên quan, số tiền bán đấu giá còn lại được khấu trừ vào khoản nợ gốc là 396.606.353 đồng vào ngày 11/05/2020 (theo Thông báo bán đấu giá thành số 137/TB-CL ngày 07/05/2020).

- Tại Hợp đồng thế chấp số 269TC15 ngày 16/9/2015, ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A đã thế chấp xe ô tô hiệu Honda Civic, biển số 61A-198.xx để bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X - CN B. Ngày 17/9/2019, ông Vũ AT và bà Đỗ Thùy A đã tự nguyện bàn giao tài sản này để xử lý bán đấu giá. Ngân hàng X - CN B đã tiến hành xử lý bán đấu giá theo quy định. Ngày 17/11/2016, Công ty Đấu giá Hợp danh CL đã bán đấu giá tài sản bảo đảm này cho người trúng đấu giá là ông Bùi HT với số tiền 303.500.000 đồng. Sau khi trừ các chi phí liên quan, số tiền bán đấu giá còn lại được khấu trừ vào khoản nợ gốc là 286.192.568 đồng vào ngày 19/06/2020 (theo Thông báo bán đấu giá thành số 184/TB-CL ngày 18/06/2020).

- Và tài sản thế chấp là xe Mitsubishi biển số 61A-341.xx của ông Vũ AT và bà Đỗ Thùy A theo Hợp đồng thế chấp số 014TC17 ngày 13/01/2017 cũng đã được rút ra vào ngày 05/10/2018 để trả cho bên bảo đảm theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/007A18/HM ngày 05/10/2018. Ngân hàng đã thực hiện theo đề nghị của bên bảo đảm và bên vay.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A, ông Nguyễn TD, bà Đỗ Thị MT, ông Trương VT, bà Huỳnh MC tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên toà: Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn Công ty NMD và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Lý K thanh toán toàn bộ khoản nợ theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014. Tại phiên toà, nguyên đơn có thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn Công ty NMD thanh toán toàn bộ khoản nợ theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 18/12/2014. Xét việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá phạm vi nội dung khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa Công ty NMD và Ngân hàng X – CN B có ký kết các hợp đồng tín dụng, cụ thể: Ngày 06/02/2018, Công ty NMD có vay của Ngân hàng X - Chi nhánh B số tiền 18.000.000.000 đồng (mười tám tỷ đồng), hạn mức bao gồm dư nợ của Công ty tại hợp đồng tín dụng số 043A16/BBD ngày 21/10/2016 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM; ngày 22/08/2018 sửa đổi hạn mức cho vay về 12.500.000.000 đồng theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/007A18/HM ngày 22/08/2018. Ngoài ra ngày 25/01/2017, Công ty NMD có vay của Ngân hàng X - Chi nhánh B số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD. Tổng số tiền nguyên đơn đã giải ngân đầy đủ cho bị đơn là 15.335.000.000 đồng (mười lăm tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Mục đích vay là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bị đơn Công ty NMD.

Ngoài ra, vào ngày 18/12/2014, giữa Ngân hàng X - CN B và Công ty NMĐ do bà Trần Thị Anh T – chức vụ: Giám đốc là người đại diện cùng với ông Phạm Lý K có ký kết Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ AP08412225; hạn mức thẻ tín dụng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho người đứng tên chủ tài khoản là ông Phạm Lý K, lãi suất thẻ 15%/năm, xác nhận nghĩa vụ thanh toán của Công ty NMĐ.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên Công ty NMĐ đã thế chấp các tài sản bao gồm:

- + Dây chuyền máy móc thiết bị của Công ty NMĐ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017;

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 617 tờ bản đồ 14-1 tọa lạc tại phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/23/2014 cấp do UBND thành phố Thủ Dầu Một cấp cho ông Phạm Lý K và bà Trần Thị Anh T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 264TT15 ngày 16/09/2015;

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ tọa lạc tại 15PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BO 793548 (số vào sổ cấp GCN: CH 03080) ngày 21/10/2013 do UBND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ký ngày 16/9/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/266TT15 ngày 22/7/2019.

- + Xe ô tô con hiệu Hyundai Genesis Coupe, biển kiểm soát xe số 61A-147.xx theo hợp đồng thế chấp tài sản số 268TC15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và Công ty NMĐ;

- + Xe ô tô con hiệu Honda Civic 2.0L 5AT FD2, biển kiểm soát xe số 61A-198.xx theo hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A.

Điều này đã được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ bao gồm: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ký ngày 06/02/2018, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/007A18/HM ngày 02/07/2018, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/007A18/HM ngày 22/08/2018, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/007A18/HM ngày 05/10/2018; Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ký ngày 25/01/2017; Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 264TT15 ngày 16/9/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ký ngày 16/9/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/266TT15 ngày 22/7/2019; Hợp đồng thế chấp số 268TC15 ngày 16/9/2015; Hợp đồng thế chấp số 269TT15 ngày 16/9/2015 và Hợp đồng thế chấp số 027TC17 ký ngày 25/01/2017.

Do bị đơn Công ty NMĐ vi phạm nghĩa vụ trả nợ vì vậy Ngân hàng X – CN B khởi kiện yêu cầu Công ty NMĐ phải thanh toán số tiền tổng cộng là 7.934.982.777 đồng (bảy tỷ, chín trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó:

- + Tiền dư nợ gốc là: 5.169.239.294 đồng, bao gồm: Dư nợ gốc của Hợp đồng số 007A18/HM là: 3.237.200.517 đồng; Dư nợ gốc của Hợp đồng số 003C17/BBD là: 1.786.796.458 đồng; Dư nợ gốc của Thẻ tín dụng là: 145.242.319 đồng.

+ Tiền lãi trong hạn là: 2.063.794.679 đồng, bao gồm: Tiền lãi trong hạn của Hợp đồng số 007A18/HM là: 1.496.881.754 đồng; Tiền lãi trong hạn của Hợp đồng số 003C17/BBD là: 504.201.301 đồng; Tiền lãi trong hạn của Thẻ tín dụng là: 62.711.624 đồng.

+ Tiền lãi phạt chậm trả gốc là: 701.814.117 đồng, bao gồm: Tiền lãi phạt chậm trả gốc của Hợp đồng số 007A18/HM là: 588.808.274 đồng; Tiền lãi phạt chậm trả gốc của Hợp đồng số 003C17/BBD là: 113.005.843 đồng.

+ Phí vượt hạn mức thẻ tín dụng là: 134.687 đồng.

[3] Xét tính hợp pháp của các hợp đồng tín dụng: Xét việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi tham gia giao dịch. Hợp đồng tín dụng có nội dung và hình thức không trái quy định của pháp luật, đã được các bên tự nguyện ký kết nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng của bị đơn đã phát sinh kể từ thời điểm các bên ký kết hợp đồng tín dụng và ký khế ước nhận nợ. Do đó, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018, Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 được ký kết giữa Công ty NMD và Ngân hàng X - CN B có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn về việc thanh toán khoản nợ gốc:

Quá trình tham gia tố tụng, đại diện nguyên đơn đã cung cấp được các giấy nhận nợ và ủy nhiệm chi, có nội dung thể hiện: Công ty NMD đã nhận nợ với tổng số tiền giải ngân của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018, Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 là 15.335.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM là 9.097.799.483 đồng (trong đó bao gồm số tiền 286.192.568 đồng xử lý bán đấu giá tài sản bảo đảm là xe ô tô hiệu Honda Civic, biển số: 61A-198.xx theo Hợp đồng thế chấp số 269TC15 ngày 16/9/2015 giữa Ngân hàng X - CN B và ông Vũ AT, bà Đỗ Thùy A và số tiền 396.606.353 đồng xử lý bán đấu giá tài sản bảo đảm là xe Hyundai biển số 61A-147.xx theo Hợp đồng thế chấp số 268TC15 ngày 16/9/2015 giữa Ngân hàng X - CN B và Công ty NMD) và số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD là 1.213.203.542 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán của 02 hợp đồng này là 5.023.996.975 đồng.

Đối với Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014: Tính đến ngày 02/12/2021, tổng số tiền đã giao dịch là: 813.823.924 đồng, số tiền nợ gốc đã thanh toán là 668.581.605 đồng, tiền nợ gốc chưa thanh toán là 145.242.319 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận số tiền nợ gốc nêu trên theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, theo nội dung của 03 hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết thì phía Công ty NMD phải thanh toán nợ cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận. Nhưng đến hạn, phía bị đơn không thực hiện đúng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết và vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó nguyên đơn Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty NMD phải thanh toán tổng số tiền

nợ gốc còn lại là 5.169.239.294 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu về thanh toán tiền lãi, phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản tiền lãi trong hạn, tiền lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng tính đến hết ngày 02/12/2021, bao gồm:

- Tiền lãi trong hạn là 2.063.794.679 đồng (trong đó: Hợp đồng số 007A18/HM là 1.496.881.754 đồng, Hợp đồng số 003C17/BBD là 504.201.301 đồng và Thẻ tín dụng là 62.711.624 đồng).

- Tiền lãi phạt chậm trả gốc là 701.814.117 đồng (trong đó: Hợp đồng số 007A18/HM là 588.808.274 đồng và Hợp đồng số 003C17/BBD là 113.005.843 đồng).

- Phí vượt hạn mức thẻ tín dụng là: 134.687 đồng.

Xét số tiền lãi trong hạn, tiền lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với mức lãi suất trong hạn, lãi suất chậm thanh toán và phí theo thỏa thuận được quy định tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018, Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 (Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo).

Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng ý số tiền lãi trong hạn, tiền lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng nêu trên theo yêu cầu của nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo nội dung của 03 hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết thì phía Công ty NMD phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền lãi và phí theo đúng thỏa thuận. Nhưng đến hạn, phía bị đơn không thực hiện đúng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết và vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi trong hạn, tiền lãi phạt chậm trả gốc và phí vượt hạn mức thẻ tín dụng nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét về tính hợp pháp của các hợp đồng thế chấp:

[6.1] Xét Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015 giữa Ngân hàng X và Ông K, bà Trần Thị Anh T: Tài sản thế chấp là thửa đất số 617, tờ bản đồ 14-1 tại phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/3/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho Ông K và bà Trần Thị Anh T. Hợp đồng thế chấp do vợ chồng Ông K, bà T cùng với nguyên đơn tự nguyện ký kết tại Văn phòng Công chứng Mỹ Phước được công chứng số 006614, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày 13/8/2014 theo quy định của pháp luật. Hợp đồng có hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành với các bên.

[6.2] Xét Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 027TC17 ngày 25/01/2017: Tài sản thế chấp là 01 dây chuyền tẩy rửa mảnh PET thuộc sở hữu của Công ty NMD, phần giá trị gia tăng mà bên thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị, quyền

sở hữu tất cả các quyền, lợi ích khác của bên thế chấp liên quan đến máy móc thiết bị, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/ tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với máy móc thiết bị, tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản bảo đảm được quy định nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tài sản thế chấp này hiện đang đặt tại Công ty TNHH HT, địa chỉ: Lô A4, khu công nghiệp NDC, phường THĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Hợp đồng thế chấp do Ông K là đại diện của Công ty NMĐ cùng với nguyên đơn tự nguyện ký kết vào ngày 25/01/2017 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 25/01/2017 theo quy định của pháp luật. Hợp đồng có hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành với các bên.

Tại phiên tòa, với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty NMĐ và với tư cách cá nhân, Ông K thống nhất với các hợp đồng thế chấp và tài sản thế chấp nêu trên. Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T cũng thừa nhận việc ký kết Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015 giữa Ngân hàng X và Ông K, bà Trần Thị Anh T. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.3] Xét hợp đồng thế chấp số 266TT15 ngày 16/09/2015 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Thanh M: Tài sản thế chấp là phần đất diện tích 713.9m² thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ 15PT, tọa lạc tại phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 793548 (số vào sổ cấp GCN: CH03080) ngày 21/10/2013 do UBND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh M. Hợp đồng thế chấp này được ông Nguyễn Thanh M cùng với nguyên đơn tự nguyện ký kết tại Văn phòng Công chứng Mỹ Phước được công chứng số 006686, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày 23/9/2015 theo quy định của pháp luật. Ngày 22/7/2019, tại Văn phòng Công chứng Mỹ Phước, ông Nguyễn Thanh M và Ngân hàng X – CN B ký kết Hợp đồng số 01/266TT15 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015 trong đó có nội dung sửa đổi bổ sung về nghĩa vụ được bảo đảm là: *Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018 ký kết giữa Công ty NMĐ và Ngân hàng...Tất cả Hợp đồng Cấp tín dụng ký giữa khách hàng và ngân hàng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng.* Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được Văn phòng Công chứng Mỹ Phước công chứng số 05483 quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD.

Tại phiên tòa, ông M thừa nhận có ký tên trong các văn bản: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/9/2015, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 23/9/2015, Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 15/9/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/9/2015 số 01/266TT15 ngày 22/7/2019. Sự thừa nhận của ông M và nội dung các văn bản nêu trên cũng là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nhận thấy việc các bên tham gia ký kết các hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; các hợp đồng này được công chứng đúng quy định; tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật; tại thời điểm thế chấp các tài sản này không có tranh chấp. Do đó cần xác định các hợp đồng thế chấp này là hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp:

Nguyên đơn yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp gồm:

- Thửa đất số 617, tờ bản đồ 14-1 tại phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/3/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Phạm Lý K và bà Trần Thị Anh T (theo Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015).

- Máy móc thiết bị là 01 dây chuyền tẩy rửa mảnh PET thuộc sở hữu của Công ty NMD (theo Hợp đồng thế chấp số 027TC17 ngày 25/01/2017). Hiện nay tài sản thế chấp này đang được đặt tại Công ty TNHH HT, địa chỉ: Lô A4, khu công nghiệp NDC, phường THĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Thửa đất số 205, tờ bản đồ 15PT, tọa lạc tại Phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 793548 (số vào sổ cấp GCN: CH03080) ngày 21/10/2013 do UBND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh M (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/266TT15 ngày 22/7/2019).

Tại phiên tòa, ông Phạm Lý K thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo 02 hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015 và số 027TC17 ngày 25/01/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng X đối với khoản nợ theo 03 hợp đồng tín dụng của Công ty NMD.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T không đồng ý dùng tài sản của mình là thửa đất số 617, tờ bản đồ 14-1 tại phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015 để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng đối với các khoản vay của Công ty NMD. Lý do bà T trình bày sau khi bà T và Ông K ly hôn, bà đã được Ông K bàn giao toàn quyền sử dụng đối với phần đất này để ở và nuôi con. Xét thấy, tài sản này đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật từ ngày 13/8/2014 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất này cũng như việc chấm dứt giao dịch bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X. Do đó, lời trình bày của bà T là không có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, tại mục 1.2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/09/2015, nghĩa vụ được bảo đảm là “*các nghĩa vụ thanh toán của Khách hàng cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến: Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 034A15/BBD ngày 15/9/2015 các nghĩa vụ thanh toán khác (bao gồm các nghĩa vụ thanh toán hiện tại và/hoặc phát sinh trong tương lai) theo các Hợp đồng được ký giữa Khách hàng và Ngân hàng*”. Tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 027TC17 ngày 25/01/2017, nghĩa vụ được bảo đảm là “*Hợp đồng Cấp Tín Dụng số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng và các nghĩa vụ thanh toán khác (bao gồm các nghĩa vụ thanh toán hiện tại và/hoặc phát sinh trong tương lai) theo các Hợp đồng được ký giữa Khách hàng và Ngân hàng*” và “*Tất cả các Hợp đồng Cấp Tín Dụng ký giữa*

Khách hàng và Ngân hàng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng”. Do đó, nghĩa vụ được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/09/2015 và Hợp đồng thế chấp số 027TC17 ngày 25/01/2017 được xác định là toàn bộ các khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018, Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015: Cả Ông K và ông M đều không đồng ý xử lý tài sản bảo đảm này. Lý do, Ông K cho rằng việc xử lý tài sản bảo đảm theo 02 hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015 và số 027TC17 ngày 25/01/2017 đã đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ của Công ty NMD. Ông M cho rằng tài sản của ông M không có liên quan và không có nghĩa vụ bảo đảm cho các khoản vay của Công ty NMD. Xét nội dung của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/9/2015: Tại Điều 1 của Hợp đồng này, nghĩa vụ được bảo đảm là *Hợp đồng cấp tín dụng số 034A15/BBD ngày 15/9/2015 và các nghĩa vụ thanh toán khác (bao gồm các nghĩa vụ thanh toán hiện tại và/ hoặc phát sinh trong tương lai) theo các hợp đồng được ký kết giữa Khách hàng và Ngân hàng*. Ông M đã tự mình ký kết Hợp đồng thế chấp số 266TT15 ngày 16/9/2015 dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ 15PT, diện tích 713.9m², tọa lạc tại Phường CN, thành phố Thủ Dầu Một để bảo đảm cho khoản vay của Công ty NMD đối với số tiền là 18.000.000.0000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 034A15/BBD ngày 15/9/2015. Sau đó, ngày 22/7/2019, ông M tiếp tục ký kết Hợp đồng số 01/266TT15 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 266TT15 ngày 16/09/2015, theo nội dung thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này, ông M dùng tài sản nêu trên của mình để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay của “*Hợp đồng cấp tín dụng số 007A18/HM ngày 06/02/2018 ký kết giữa Công ty NMD và Ngân hàng*” và “*Tất cả Hợp đồng Cấp tín dụng ký giữa Khách hàng và Ngân hàng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ký Hợp đồng*”. Do đó, nghĩa vụ được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 266TT15 ngày 16/09/2015 là toàn bộ các khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018, Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014.

Quá trình Tòa án thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản tranh chấp không có sự thay đổi kể từ khi thế chấp.

Xét thấy Hợp đồng thế chấp số 264TT15 ngày 16/9/2015, Hợp đồng thế chấp số 266TT15 ngày 16/9/2015 và Hợp đồng thế chấp số 027TC17 ngày 25/01/2017 như đã phân tích ở trên đều là hợp pháp, có hiệu lực thi hành và có nghĩa vụ bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay của Công ty NMD tại Ngân hàng X. Theo nội dung của các hợp đồng thế chấp, người có tài sản thế chấp cam kết bảo lãnh cho người thế chấp, nếu người thế chấp không trả được nợ thì người có tài sản thế chấp chấp nhận dùng tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình để Ngân hàng X - CN B xử lý nhằm đảm bảo thu hồi nợ vay. Do đó, trong trường hợp bị đơn Công ty NMD không trả được nợ thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên Ngân hàng X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật là có căn cứ cần chấp nhận.

[8] Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày

16/09/2015. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là có phù hợp và căn cứ.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đã được thanh toán, quyết toán xong khoản tiền này tại Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm b khoản 1 Điều 40; các Điều 91, 92, 147, 157, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 319, 320, 323, 466, b khoản 1 điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 183/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Điều 4 và Điều 13 Thông Tư số 39/2016/TTNH- NN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà Nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMD về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

1.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMD thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X tổng số tiền tính đến ngày 02/12/2021 là: 7.934.982.777 đồng (bảy tỷ, chín trăm ba mươi tư triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng), bao gồm:

- Dư nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018 là: 5.322.890.545 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 3.237.200.517 đồng; tiền lãi trong hạn là 1.496.881.754 đồng; tiền lãi phạt chậm trả gốc là 588.808.274 đồng.

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 là 2.404.003.602 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 1.786.796.458 đồng; tiền lãi trong hạn là 504.201.301 đồng; tiền lãi phạt chậm trả gốc là 113.005.843 đồng.

- Dư nợ theo Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 là 208.088.630 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 145.242.319 đồng; tiền lãi trong hạn là 62.711.624 đồng và phí vượt hạn mức là 134.687 đồng.

1.2. Kể từ ngày 03/12/2021 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc thực nợ theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 007A18/HM ngày 06/02/2018; Hợp đồng tín dụng từng lần số 003C17/BBD ngày 25/01/2017 và Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2014 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần X - Chi nhánh B.

1.3. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp sau đây để thu hồi nợ:

- Thửa đất số 617, tờ bản đồ 14-1, tọa lạc tại phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS383311 (số vào sổ cấp GCN: CH05111) ngày 18/3/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Phạm Lý K và bà Trần Thị Anh T.

- Thửa đất số 205, tờ bản đồ 15PT, tọa lạc tại phường CN, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 793548 (số vào sổ cấp GCN: CH03080) ngày 21/10/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh M.

- Máy móc thiết bị là 01 dây chuyền tẩy rửa mảnh PET thuộc sở hữu của Công ty NMĐ (gồm 01 dây chuyền sản xuất cà phê Capsule, 01 dây chuyền sản xuất cà phê phin giấy, 01 máy rang cà phê tự động, 02 máy cấp liệu, 01 máy xay cà phê tự động, 06 băng chuyền tải tự động), tài sản thế chấp đặt tại Công ty TNHH HT, địa chỉ: Lô A4, khu công nghiệp NDC, phường THĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.4. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu tuyên Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 269TC15 ngày 16/09/2015 để thu hồi nợ trong trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn NMĐ phải chịu 115.934.983 đồng (một trăm mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tư nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 62.154.527 đồng (sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0048289 ngày 26/10/2020 và số AA/2016/0047619 ngày 08/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Nguyên đơn đã nộp xong toàn bộ chi phí này.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự.
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Nhung